Digitally signed by BÙI ĐỨC LONG
Date: 2021.07.20 08:20:26+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Số 07/VNECO3- TCKT
V/v công bố BCTC quý 2 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGIÃ VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh Phúc

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3
Mã chứng khoán : VE3
Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an
Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263
Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 14 tháng 07 năm 2021 bao gồm :

1.Bảng cân đối kế toán
2.Báo cáo kết quả kinh doanh
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4.Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 12/VNECO3- TCKT ngày 19/07/2021 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Bùi Đức Long

Nơi gửi : ***Như trên***
Lưu : ***Công ty;***

Digitally signed by BÙI ĐỨC LONG
Date: 2021.07.20 08:21:14+07'00'

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 - NĂM 2021

NĂM 2021

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
ĐỊA CHỈ: KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/06/2020	Tại thời điểm 01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**75.652.320.713**	**43.429.214.262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**IV.1**	**6.812.926.090**	**3.627.847.853**
1. Tiền	111		4.276.502.915	1.127.847.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.536.423.175	2.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**700.000.000**	**2.600.000.000**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		700.000.000	2.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**IV.2**	**40.448.635.316**	**18.733.510.547**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.045.501.797	9.737.408.665
2. Trả trước cho người bán	132		20.087.359.724	3.816.801.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.022.741.018	5.886.268.067
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(706.967.223)	(706.967.223)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.061.618.281**	**18.138.994.893**
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	24.134.580.039	18.211.956.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72.961.758)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.629.141.026**	**328.860.969**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.4	268.397.851	224.144.815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			104.716.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.360.743.175	-
B. Tài Sản Dài Hạn	**200**		**8.174.523.076**	**8.741.241.683**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**	**IV.5**	**7.023.421.508**	**4.924.900.941**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**7.023.421.508**	**4.924.900.941**
- Nguyên giá	222		16.074.076.882	13.591.907.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.050.655.374)	(8.667.006.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
- Nguyên giá	231			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/06/2020	Tại thời điểm 01/01/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**0**	**2.482.169.198**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.482.169.198
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**IV.6**	**550.000.000**	**550.000.000**
1. Đầu tư trái phiếu	251			-
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		550.000.000	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**601.101.568**	**784.171.544**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7	601.101.568	784.171.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**83.826.843.789**	**52.170.455.945**
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	**300**		**65.687.750.924**	**34.460.667.805**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63.751.668.877**	**32.453.385.762**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	15.188.609.458	12.471.744.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.736.691.182	4.328.581.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.9	871.402.351	127.722.109
4. Phải trả người lao động	314		1.997.715.263	1.692.521.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10	6.048.706.274	1.740.177.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	1.740.164.755	659.722.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	7.960.377.104	11.194.032.493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.13	42.313.568	42.313.568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.688.922	196.569.922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.936.082.047**	**2.007.282.043**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	IV.12		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.903.445.488	1.974.645.484
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		32.636.559	32.636.559
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - Vốn Chủ Sở Hữu	**400**		**18.139.092.865**	**17.709.788.140**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**18.139.092.865**	**17.709.788.140**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14b	13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/06/2020	Tại thời điểm 01/01/2021
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	IV.14e	2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.388.624.155	1.959.319.430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.284.420.210	1.284.420.210
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.104.203.945	674.899.220
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**83.826.843.789**	**52.170.455.945**

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 và 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý 2		6 tháng đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	**28.122.387.546**	**18.370.463.236**	**36.421.385.485**	**20.145.611.116**
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	V.3	28.122.387.546	18.370.463.236	36.421.385.485	20.145.611.116
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	26.176.320.160	16.776.922.906	33.407.682.236	18.327.204.657
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		**1.946.067.386**	**1.593.540.330**	**3.013.703.249**	**1.818.406.459**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	131.876.889	4.022.227	132.073.177	20.250.667
7. Chi phí tài chính	22	V.6	365.556.930	87.533.606	697.066.644	209.501.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.556.930	87.513.823	697.066.644	209.481.331
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
- Chi phí bán hàng	25A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	25B					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	1.219.045.222	990.077.358	1.835.046.485	1.376.429.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**493.342.123**	**519.951.593**	**613.663.297**	**252.726.897**
12. Thu nhập khác	31	V.8		6.593.923		9.794.579
13. Chi phí khác	32	V.9	2.519.470	16.311.090	12.519.470	30.397.773
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(2.519.470)**	**(9.717.167)**	**(12.519.470)**	**(20.603.194)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**490.822.653**	**510.234.426**	**601.143.827**	**232.123.703**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	115.677.928	49.721.782	171.839.102	49.721.782
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**375.144.725**	**460.512.644**	**429.304.725**	**182.401.921**
18.1 Lợi nhận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		284	349	325	138
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		284	349	325	138

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP Tài chính - Kế toán

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900576210 C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Địa chỉ: Khối 3 - P. Trung Đô - Tp. Vinh - Nghệ An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bô trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	59.004.889.463	20.785.010.854
2. Điều chỉnh cho các khoản			
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(40.309.129.222)	(17.691.598.281)
3. Chi trả cho người lao động	3	(4.836.156.000)	(3.918.169.826)
4. Tiền chi trả lãi	4	(506.207.762)	(189.296.728)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(247.918.563)	(305.306.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.160.260.677	71.524.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(9.107.878.139)	(1.170.207.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.157.860.454**	**(2.418.043.274)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(973.436.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐvà TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay ,bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.073.177	20.250.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(667.926.823)**	**(953.185.697)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	14.491.042.137	8.216.813.614
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.795.897.531)	(6.569.049.963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.304.855.394)**	**1.647.763.651**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.185.078.237	(1.723.465.320)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.627.847.853	3.839.854.304
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.812.926.090**	**2.116.369.201**

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900576216 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 - TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối 3- Phường Trung Đô - Tp Vinh – Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

I.Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2021

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: 52,9%
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 47,1%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp dến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tiền	**6.812.926.090**	**3.627.974.086**
- Tiền mặt tại quỹ	6.524.537	5.179.069
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	4.248.316.168	1.101.006.574
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	21.662.210	21.788.443
- Các khoản tương đương tiền	2.536.423.175	2.500.000.000
Cộng	**6.812.926.090**	**3.627.974.086**
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	**40.448.635.316**	**18.725.865.636**
-. Phải thu khách hàng (*)	13.045.501.797	9.737.408.665
- Trả trước cho người bán	20.087.359.724	3.816.801.038
- Các khoản phải thu khác (*)	8.022.741.018	5.878.623.156
- Dự phòng phải thu khó đòi	(706.967.223)	(706.967.223)
Cộng	**40.448.635.316**	**18.725.865.636**
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	5.327.570.637	5.674.479.236
Ban quản lý dự án phát triển điện lực (13 trạm)	1.018.528.177	1.018.528.177
Công ty cổ phần XD công nghiệp Việt á	126.816.013	126.816.013
Công ty Cổ phần Việt á Nghĩa Đàn	227.472.400	227.472.400
Công ty Cp xây lắp và dịch vụ Sông Đà	31.614.036	31.614.036
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát (ĐZ Vũ Quang Hà Tĩnh)	309.139.029	309.139.029
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hương Sắc	107.454.289	258.815.964
Công ty CP XD số 1 Sông Hồng	63.045.500	63.045.500
Công ty cổ phần VT Vạn Xuân	41.597.350	41.597.350
Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung - Tổng công ty điện lực Miền Trung	-	564.190.618
Điện lực Nghệ An - CN Điện lực Miền Bắc	1.608.978.059	431.336.778
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2	-	513.247.211
Cty CP thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	451.300.308	-
CTCP TMXD và vật tư giao thông miền trung	49.191.942	-
Chi nhánh Miền Bắc -Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	59.400.000	-
Công ty cổ phần tài chính và phát triển Năng Lượng	3.217.659.646	-
Các đối tượng khác	405.734.411	477.126.353
Cộng	**13.045.501.797**	**9.737.408.665**
03- Hàng tồn kho	**24.134.580.039**	**18.191.400.396**
- Nguyên liệu, vật liệu	3.792.218.974	2.099.526.698
- Công cụ, dụng cụ	5.394.101	11.199.637
- Chi phí SX, KD dở dang	16.515.571.277	12.222.678.420
- Thành phẩm	3.821.395.687	3.857.995.641
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24.134.580.039**	**18.191.400.396**
04.Chi phí trả trước ngắn hạn	**268.397.851**	**224.144.816**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	181.988.967	145.775.093
Chi phí giám sát đánh giá sản phẩm(2429)	1.806.452	9.806.452
Bảo hiểm xe 37C-18003	1.146.828	276.667
Lệ phí đường bộ, khám xe 18003	5.615.940	2.221.228
Bảo hiểm TNDS bắt buộc xe 37N-6668		66.167
Thay lốp ô tô 18003	10.261.486	7.290.323
Thay lốp ô tô 18003	1.290.321	10.928.643
Thay lốp ô tô 18003	8.958.945	
Sửa chữa máy đào doosan 140	7.680.699	21.550.699

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
Bảo hiểm vật chất xe ô tô 37C-18003	3.350.000	9.380.000
Sửa chữa xe 37C-18003	1.510.102	4.123.738
Sửa chữa máy tời, máy ép thủy lực 100 tấn	2.251.895	4.790.395
Tiền phí bảo hiểm xe 37A-69473	12.609.200	7.935.411
Bảo hiểm tiền vay TP bank	26.236.559	
Bảo hiểm tiền cháy nổ dàn quay DUL	3.690.457	
Cộng	**268.397.851**	**224.144.816**
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	**7.023.421.508**	**4.923.259.991**
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	7.023.421.508	4.923.259.991
- Nguyên giá	16.074.076.882	13.591.907.684
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(9.050.655.374)	(8.668.647.693)
- Giá trị còn lại	7.023.421.508	4.923.259.991
06. Tài sải dài hạn dở dang	-	**2.482.169.198**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.482.169.198
07.Chi phí trả trước dài hạn	**569.732.393**	**784.171.543**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31 369 173	53.990.922
Chi phí sửa chữa cầu chân đế	16.333.331	32.666.665
Chi phí sửa chữa xe 37N-6668	12.135.416	26.697.916
Chi phí sửa chữa kho xưởng SXCN	12.882.565	19.867.087
Chi phí sửa chữa kho xưởng SXCN	34.847.947	48.787.125
Sửa chữa máy ép thủy lực 100 tấn	9.435.168	14.296.502
S/C khuôn cột	16.439.516	19.814.516
Chứng chỉ IZO	3.333.328	9.999.996
Kiểm định xe ô tô 37A-69473	3.230.510	4.307.346
Hệ thống Camera bảo vệ	3.457.500	6.915.000
Chữ ký số nộp thuế	2.121.817	2.593.333
Chữ ký số công bố thông tin	2.134.493	2.606.009
Chi phí huấn luyện ATVSLĐ		
Chi phí thu xếp vốn mua vật tư TCT	453.380.802	541.629.126
Cộng	**569.732.393**	**784.171.543**
08. Phải trả người bán	**15.188.609.458**	**12.471.744.323**
8.1. Phải trả người bán ngắn hạn	**13.139.590.851**	**9.741.358.205**
Công ty TNHH Hoa Thường	918.034.585	816.618.562
Công ty TNHH cơ khí đúc Thành công	180.499.962	195.999.738
Xí nghiệp cơ khí 59 - CN cty TNHH MTV 27		
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo Linh	143.267.051	235.280.744
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc		150.427.557
Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	2.126.008.793	3.863.460.897
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	2.072.478.082	1.134.426.131
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Duy	90.780.600	90.780.600
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	727.617.142	1.086.476.777
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	298.702.911	83.318.040
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	327.395.530	677.530.280
Công ty TNHH TM&DV Thủy Tuấn		116.549.400
Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hồng Anh		
Công ty CP TM XD CK điện tự động hóa COMEECO	132.398.582	217.598.582
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Thành Sơn		
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty điện lực miền bắc	149.804.583	149.804.583
Công ty TNHH Hưng Sơn		46.550.000
Công ty TNHH Hải Thành Minh	333.421.682	64.580.770
Công ty CP xây dựng Đất Việt	1.039.846.389	428.436.864
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà nẵng	55.694.259	
Công ty TNHH thương mại Thành Tâm Nghi Sơn	127.513.900	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phan Gia	2.490.893.510	
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2	884.776.000	
Công ty TNHH xây dựng 972	512.016.306	63.677.016
Phải trả khác	528.440.984	470.269.221
Cộng	**13.139.590.851**	**9.741.358.205**
8.2 . Phải trả người bán dài hạn	**2.049.018.607**	**2.730.386.118**
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	2.049.018.607	2.730.386.118
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)		
- Thuế Giá trị gia tăng	577.395.299	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.839.102	126.372.109
- Thuế thu nhập cá nhân	1.223.950	1.350.000
- Tiền thuê đất	120.944.000	
Cộng	**871.402.351**	**127.722.109**
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	**6.048.706.274**	**1.740.177.545**
- Trích trước chi phí kiểm toán 2020		22.500.000
- Trích trước lãi vay cá nhân quý 4		
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Đấu nối nhà máy thủy điện Tr hy	6.048.706.274	1.717.677.545
11- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**1.740.164.755**	**659.722.712**
- Kinh phí công đoàn	46.726.000	31.618.000
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp	130.256.723	
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	453.380.802	541.629.126
- Các khoản phải trả khác	1.109.801.230	86.475.586
Cộng	**1.740.164.755**	**659.722.712**
12. Vay và nợ thuê tài chính	**9.863.822.592**	**13.168.677.977**
- Vay ngắn hạn	**7.960.377.104**	**11.194.032.493**
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	1.885.258.953	10.660.147.217
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	2.561.113.261	
Vay ngắn hạn ngân hàng TP Bank	1.707.509.056	
Vay ngắn hạn tổng Công ty CP XD điện Việt nam		33.885.276
Vay ngắn hạn tổ chức khác	1.806.495.834	500.000.000
- Vay trung hạn	**1.903.445.488**	**1.974.645.484**
Vay trung hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh		
Vay trung hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	569.600.008	640.800.004
Vay trung hạn tổng Công ty CP XD điện Việt nam	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng	**9.863.822.592**	**13.168.677.977**
13- Dự phòng phải trả:	**74.950.127**	**74.950.127**
- Dự phòng phải trả dài hạn:	**32.636.559**	**32.636.559**
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trực Ninh	7.732.559	7.732.559
Đường dây 110 KV Mso - phong thổ Nậm Na3 - Mường So và trạm 110 KV phong thổ		
Đường dây 220KV Hòa Bình - Sơn Tây		
ĐZ Vĩnh Tân - Tân Uyên - rẽ Sông Mây		
Trạm bù kháng 500 Kv Vũng Áng	24.904.000	24.904.000
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3		
Trạm Hoằng Hóa - Kỳ Anh		
Đường dây Hà đông - Sơn Tây		
ĐZ Hòa Bình Tây Hà Nội		
ĐZ Ninh Bình Trịnh Xuyên		
Hoàn thiện sơ đồ 13 trạm		
Trạm Bắc Á		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
Cộng	**32.636.559**	**32.636.559**
- Dự phòng phải trả ngắn hạn:	**42.313.568**	**42.313.568**
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3	20.785.078	20.785.078
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490
Cộng	**42.313.568**	**42.313.568**
14- Nguồn vốn chủ sở hửu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hửu (Kèm Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hửu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6.985.720.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	**13.197.100.000**	**13.197.100.000**
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	**2.544.508.710**	**2.544.508.710**

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900576... - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**36.421.385.485**	**20.145.611.116**
Trong đó:		
- Doanh thu Xây lắp	34.858.075.631	17.514.911.688
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.289.897.548	2.473.227.610
- Doanh thu khác	273.412.306	157.471.818
Cộng	**36.421.385.485**	**20.145.611.116**
02- Các khoản giảm trừ		
Trong đó : Hàng bán trả lại		
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**36.421.385.485**	**20.145.611.116**
- Doanh thu Xây lắp	34.858.075.631	17.514.911.688
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.289.897.548	2.473.227.610
- Doanh thu khác	273.412.306	157.471.818
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**33.407.682.236**	**18.327.204.657**
Trong đó:		
- Giá vốn Xây lắp	32.366.150.584	16.104.601.044
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	975.372.678	2.123.585.057
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	66.158.974	99.018.556
Cộng	**33.407.682.236**	**18.327.204.657**
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**132.073.177**	**20.250.667**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.073.177	20.250.667
- Lãi do bán cổ phiếu		
- Lợi nhuận được chia		
Cộng	**132.073.177**	**20.250.667**
06- Chi phí bán hàng (Mã số 25)		
07. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**697.066.644**	**209.481.331**
Lãi tiền vay	697.066.644	209.481.331
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	**697.066.644**	**209.481.331**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.835.046.485**	**1.376.429.115**
09. Thu nhập khác		
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Tiền nợ khó đòi thu được		
- Các khoản khác		9.794.579
Cộng	**-**	**9.794.579**
10. Chi phí khác		
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	12.519.470	30.397.773
Cộng	**12.519.470**	**30.397.773**
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	**601.143.827**	**232.143.486**
- Trừ thu nhập được miễn thuế		
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế	258.051.685	69.495.138
- Thu nhập chịu thuế	859.195.512	301.638.624
- Thuế suất (%)	20	20
- Thuế thu nhập kỳ này	171.839.102	60.327.725
- Thuế TNDN truy thu năm trước	0	0

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP - TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Trần Đức Thanh

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty mẹ và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2021
1	Hợp đồng xây lắp	5.674.479.236	2.091.706.723	2.438.615.322	5.327.570.637

Công nợ phải thu của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 30 thánh 06 năm 2021 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2021
1	Công ty cổ phần XD Điện VNECO2	513.247.211		606.144.000	(92.896.789)
2	Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	29.700.000	59.400.000	29.700.000	59.400.000

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

I Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2021
1	Hợp đồng mua vật tư	2.730.386.118	88.248.324	819.115.835	1.999.518.607
2	Hợp đồng thuê máy tời		49.500.000		49.500.000
3	Chi phí thu xếp vốn	541.629.126		88.248.324	453.380.802
	Cộng	**3.272.015.244**	**137.748.324**	**907.364.159**	**2.502.399.409**

II Công ty cổ phần XD Điện VNECO2

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2021
1	Hợp đồng mua vật tư		1.475.265.000	494.838.987	980.426.013

2	Hợp đồng xây lắp			884.776.000	(884.776.000)
	Cộng	**-**	**1.475.265.000**	**494.838.987**	**95.650.013**

II

Vinh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

Phụ lục 01

04.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 02/2020

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	**NGUYÊN GIÁ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	**4.227.035.569**	**5.313.287.981**	**3.926.888.181**	**124.695.953**	**13.591.907.684**
2	Mua trong năm 2021		2.482.169.198			**2.482.169.198**
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	**4.227.035.569**	**7.795.457.179**	**3.926.888.181**	**124.695.953**	**16.074.076.882**
II	**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	**3.521.341.550**	**2.985.050.550**	**2.057.982.579**	**102.632.065**	**8.667.006.743**
2	Khấu hao đến hết quý 02/2021	24.548.452	166.653.554	190.096.626	2.350.000	383.648.632
3	Nhượng bán					-
4	Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	**3.545.890.002**	**3.151.704.104**	**2.248.079.205**	**104.982.065**	**9.050.655.374**
III	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ**					-
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2021)	**705.694.018**	**2.328.237.431**	**1.868.905.602**	**22.063.888**	**4.924.900.939**
3	Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	**681.145.566**	**4.643.753.075**	**1.678.808.976**	**19.713.888**	**7.023.421.505**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Hằng		
Đậu Thị Bích Hằng	**Bùi Đức Long**	**Trần Đức Thanh**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO

09.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 02

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	3.758.941.509	3.181.546.210	577.395.299
Thuế thu nhậo doanh nghiệp	126.372.109	171.839.102	126.372.109	171.839.102
Thuế thu nhập cá nhân	1.350.000	2.973.950	3.100.000	1.223.950
Tiền thuê đất	0	120.944.000	0	120.944.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**127.722.109**	**4.057.698.561**	**3.314.018.319**	**871.402.351**
b. Phải thu	-			0
Thuế giá trị gia tăng	104.716.154	2.947.940.282	2.843.224.128	0
Thuế thu nhậo doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Tiền thuê đất				
Thuế khác				
Cộng	**104.716.154**	**2.947.940.282**	**2.843.224.128**	-

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Trần Đức Thanh

14- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 03

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**1.284.420.210**	**17.034.888.920**
- Tăng vốn trong kỳ				674.899.220	**674.899.220**
- Giảm vốn trong kỳ					**-**
Số dư tại 31/12/2020	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**1.959.319.430**	**17.709.788.140**
Số dư tại 01/01/2021	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**1.959.319.430**	**17.709.788.140**
- Tăng vốn trong kỳ				429.304.725	**429.304.725**
- Giảm vốn trong kỳ					**-**
Số dư tại 30/06/2021	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**2.388.624.155**	**18.139.092.865**

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Trần Đức Thanh